

Phụ lục

TT	Tên Thừa (suất đất)	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá (đ/m2/năm)	Giá khởi điểm thuê 5 năm (đ/suất)	Tiền đặt trước (đ/suất/năm)	Bước giá (đ/m2/năm)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
1	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 40	448,00	CLN	850	1.904.000	380.000	10	200.000
2	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 75	641,00	NTS	750	2.403.750	480.000	10	200.000
3	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 219	1440,00	NTS	750	5.400.000	1.080.000	10	200.000
4	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thừa đất số 15	992,10	CLN	850	4.216.425	843.000	10	200.000
5	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thừa đất số 3	1899,00	NTS	750	7.121.250	1.424.000	10	200.000
6	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thừa đất số 46	323,00	NTS	750	1.211.250	242.000	10	200.000
7	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thừa đất số 1	837,60	NTS	750	3.141.000	628.000	10	200.000
8	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thừa đất số 2	351,10	NTS	750	1.316.625	263.000	10	200.000
9	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thừa đất số 11	1846,00	NTS	750	6.922.500	1.384.000	10	200.000
10	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thừa đất số 53	556,00	BHK	750	2.085.000	417.000	10	200.000
11	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thừa đất số 127	10819,50	NTS	750	40.573.125	8.114.000	10	200.000
12	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thừa đất số 167	7445,50	NTS	750	27.920.625	5.584.000	10	200.000
13	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thừa đất số 61	14707,70	BHK	750	55.153.875	11.030.000	10	200.000
14	An Cầu, Tờ bản đồ số 81, Thừa đất số 98	21421,00	BHK	750	80.328.750	16.065.000	10	200.000
15	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thừa đất số 302	1490,20	BHK	750	5.588.250	1.117.000	10	200.000
16	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 214	974,60	NTS	750	3.654.750	730.000	10	200.000
17	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thừa đất số 12	750,00	NTS	750	2.812.500	562.000	10	200.000
18	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 153	4713,00	NTS	750	17.673.750	3.534.000	10	200.000
19	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thừa đất số 213	1395,70	NTS	750	5.233.875	1.046.000	10	200.000
20	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thừa đất số 530	2587,00	LUC	750	9.701.250	1.940.000	10	200.000
21	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thừa đất số 559	7994,00	LUC	750	29.977.500	5.995.000	10	200.000
22	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thừa đất số 38	292,00	NTS	750	1.095.000	219.000	10	200.000
23	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thừa đất số 45	3209,80	NTS	750	12.036.750	2.407.000	10	200.000

24	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 152	400,00	NTS	750	1.500.000	300.000	10	200.000
25	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 186	250,00	NTS	750	937.500	187.000	10	200.000
26	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 63	1044,00	NTS	750	3.915.000	783.000	10	200.000
27	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 50	347,00	NTS	750	1.301.250	260.000	10	200.000
28	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 220	465,00	NTS	750	1.743.750	348.000	10	200.000
29	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 129	5023,00	BHK	750	18.836.250	3.767.000	10	200.000
30	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 161	216,00	NTS	750	810.000	162.000	10	200.000
31	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 71	489,00	CLN	850	2.078.250	415.000	10	200.000
32	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 56	432,00	BHK	750	1.620.000	324.000	10	200.000
33	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 335	3013,00	BHK	750	11.298.750	2.259.000	10	200.000
34	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 307	936,00	BHK	750	3.510.000	702.000	10	200.000
35	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 318	5295,00	BHK	750	19.856.250	3.971.000	10	200.000
36	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 47	1990,00	NTS	750	7.462.500	1.492.000	10	200.000
37	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 63	609,00	NTS	750	2.283.750	456.000	10	200.000
38	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 67	323,00	NTS	750	1.211.250	242.000	10	200.000
39	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 106	3998,50	BHK	750	14.994.375	2.998.000	10	200.000
40	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 501	3465,50	LUC	750	12.995.625	2.599.000	10	200.000
41	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 502	3007,30	LUC	750	11.277.375	2.255.000	10	200.000
42	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 73	792,00	NTS	750	2.970.000	594.000	10	200.000
43	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 88	1368,00	NTS	750	5.130.000	1.026.000	10	200.000
44	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 52	560,00	NTS	750	2.100.000	420.000	10	200.000
45	An Cầu, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 114	779,00	NTS	750	2.921.250	584.000	10	200.000
46	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 9	363,20	NTS	750	1.362.000	272.000	10	200.000
47	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 10	538,50	NTS	750	2.019.375	403.000	10	200.000
48	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 14	574,20	NTS	750	2.153.250	430.000	10	200.000

49	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 163	2664,00	BHK	750	9.990.000	1.998.000	10	200.000
50	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thửa đất số 50	432,00	NTS	750	1.620.000	324.000	10	200.000
51	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 62	5760,00	BHK	750	21.600.000	4.320.000	10	200.000
52	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 52	864,00	NTS	750	3.240.000	648.000	10	200.000
53	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 89	537,00	NTS	750	2.013.750	402.000	10	200.000
54	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 154	309,70	NTS	750	1.161.375	232.000	10	200.000
55	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 232	1310,00	BHK	750	4.912.500	982.000	10	200.000
56	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 234	3600,00	CLN	850	15.300.000	3.060.000	10	200.000
57	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 86	320,00	NTS	750	1.200.000	240.000	10	200.000
58	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 30	1085,90	NTS	750	4.072.125	814.000	10	200.000
59	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 36	408,30	NTS	750	1.531.125	306.000	10	200.000
60	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 44	533,90	NTS	750	2.002.125	400.000	10	200.000
61	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 61	681,00	NTS	750	2.553.750	510.000	10	200.000
62	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 149	930,00	NTS	750	3.487.500	697.000	10	200.000
63	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 49	760,00	NTS	750	2.850.000	570.000	10	200.000
64	An Cầu, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 300	28234,60	CLN	850	119.997.050	23.999.000	10	200.000
65	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 45	1183,10	NTS	750	4.436.625	887.000	10	200.000
66	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 76	239,40	NTS	750	897.750	179.000	10	200.000
67	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 168	402,80	NTS	750	1.510.500	302.000	10	200.000
68	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 210	37471,40	NTS	750	140.517.750	28.103.000	10	200.000
69	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 16	20402,60	NTS	750	76.509.750	15.301.000	10	200.000
70	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 38	860,80	NTS	750	3.228.000	645.000	10	200.000
71	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 22	999,00	NTS	750	3.746.250	749.000	10	200.000
72	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 45	1910,90	CLN	850	8.121.325	1.624.000	10	200.000
73	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 93	3650,40	NTS	750	13.689.000	2.737.000	10	200.000

74	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 57	360,00	NTS	750	1.350.000	270.000	10	200.000
75	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 203	604,00	NTS	750	2.265.000	453.000	10	200.000
76	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 589	1080,00	CLN	850	4.590.000	918.000	10	200.000
77	An Cầu, Tờ bản đồ số 83, Thửa đất số 35	1263,30	BHK	750	4.737.375	947.000	10	200.000
78	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 5	2664,00	NTS	750	9.990.000	1.998.000	10	200.000
79	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 77	5236,00	NTS	750	19.635.000	3.927.000	10	200.000
80	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 78	835,50	NTS	750	3.133.125	626.000	10	200.000
81	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 106	3980,00	CLN	850	16.915.000	3.383.000	10	200.000
82	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 52	4883,30	NTS	750	18.312.375	3.662.000	10	200.000
83	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 67	5294,80	CLN	850	22.502.900	4.500.000	10	200.000
84	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thửa đất số 54	1047,00	NTS	750	3.926.250	785.000	10	200.000
85	An Cầu, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 23	1424,60	NTS	750	5.342.250	1.068.000	10	200.000
86	An Cầu, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 13	997,30	NTS	750	3.739.875	747.000	10	200.000
87	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 202	145,70	NTS	750	546.375	109.000	10	200.000
88	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 188	482,90	NTS	750	1.810.875	362.000	10	200.000
89	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 27	1330,00	NTS	750	4.987.500	997.000	10	200.000
90	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 117	1354,90	NTS	750	5.080.875	1.016.000	10	200.000
91	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 142	2220,90	NTS	750	8.328.375	1.665.000	10	200.000
92	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 480	4329,80	NTS	750	16.236.750	3.247.000	10	200.000
93	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 141	8811,00	NTS	750	33.041.250	6.608.000	10	200.000
94	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 148	12263,50	NTS	750	45.988.125	9.197.000	10	200.000
95	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 204	1002,10	NTS	750	3.757.875	751.000	10	200.000
96	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 59	1080,00	NTS	750	4.050.000	810.000	10	200.000
97	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 2	1190,70	NTS	750	4.465.125	893.000	10	200.000
98	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 77	337,10	NTS	750	1.264.125	252.000	10	200.000

99	An Cầu, Tờ bản đồ số 104, Thửa đất số 27	539,10	NTS	750	2.021.625	404.000	10	200.000
100	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 612	1785,50	CLN	850	7.588.375	1.517.000	10	200.000
101	An Cầu, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 198	767,00	LUC	750	2.876.250	575.000	10	200.000
102	An Cầu, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 414	705,20	LUC	750	2.644.500	528.000	10	200.000
103	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 98	4501,50	CLN	850	19.131.375	3.826.000	10	200.000
104	An Cầu, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 298	3025,40	NTS	750	11.345.250	2.269.000	10	200.000
105	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 59	2776,30	BHK	750	10.411.125	2.082.000	10	200.000
106	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 10	1986,40	CLN	850	8.442.200	1.688.000	10	200.000
107	An Cầu, Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 60	760,00	BHK	750	2.850.000	570.000	10	200.000
108	An Cầu, Tờ bản đồ số 82, Thửa đất số 239	1814,30	CLN	850	7.710.775	1.542.000	10	200.000
109	An Cầu, Tờ bản đồ số 82, Thửa đất số 243	1175,00	CLN	850	4.993.750	998.000	10	200.000
110	An Cầu, Tờ bản đồ số 82, Thửa đất số 241	609,30	CLN	850	2.589.525	517.000	10	200.000
111	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thửa đất số 47	371,80	NTS	750	1.394.250	278.000	10	200.000
112	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thửa đất số 70	1047,90	NTS	750	3.929.625	785.000	10	200.000
113	An Cầu, Tờ bản đồ số 89, Thửa đất số 61	581,60	NTS	750	2.181.000	436.000	10	200.000
114	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 16	1551,40	NTS	750	5.817.750	1.163.000	10	200.000
115	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 17	1514,10	NTS	750	5.677.875	1.135.000	10	200.000
116	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 28	1437,20	NTS	750	5.389.500	1.077.000	10	200.000
117	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 179	1228,60	BHK	750	4.607.250	921.000	10	200.000
118	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 145	1122,10	NTS	750	4.207.875	841.000	10	200.000
119	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 53	592,70	CLN	850	2.518.975	503.000	10	200.000
120	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 7	540,20	NTS	750	2.025.750	405.000	10	200.000
121	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 133	354,80	BHK	750	1.330.500	266.000	10	200.000
122	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 111	330,70	NTS	750	1.240.125	248.000	10	200.000
123	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 238	316,80	BHK	750	1.188.000	237.000	10	200.000

124	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 141	291,90	BHK	750	1.094.625	218.000	10	200.000
125	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 97	1875,30	NTS	750	7.032.375	1.406.000	10	200.000
126	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 163	503,70	NTS	750	1.888.875	377.000	10	200.000
127	An Cầu, Tờ bản đồ số 90, Thửa đất số 72	321,10	NTS	750	1.204.125	240.000	10	200.000
128	An Cầu, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 51	466,20	NTS	750	1.748.250	349.000	10	200.000
129	An Cầu, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 59	334,10	CLN	850	1.419.925	283.000	10	200.000
130	An Cầu, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 54	264,50	CLN	850	1.124.125	224.000	10	200.000
131	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 42	426,60	NTS	750	1.599.750	319.000	10	200.000
132	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 39	5106,60	NTS	750	19.149.750	3.829.000	10	200.000
133	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 40	1325,00	NTS	750	4.968.750	993.000	10	200.000
134	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 30	778,00	NTS	750	2.917.500	583.000	10	200.000
135	An Cầu, Tờ bản đồ số 98, Thửa đất số 7	451,50	NTS	750	1.693.125	338.000	10	200.000
136	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 92	547,30	NTS	750	2.052.375	410.000	10	200.000
137	An Cầu, Tờ bản đồ số 99, Thửa đất số 32	403,20	BHK	750	1.512.000	302.000	10	200.000
138	An Cầu, Tờ bản đồ số 103, Thửa đất số 12	1798,80	NTS	750	6.745.500	1.349.000	10	200.000
139	An Cầu, Tờ bản đồ số 104, Thửa đất số 18	319,30	CLN	850	1.357.025	271.000	10	200.000
140	An Cầu, Tờ bản đồ số 104, Thửa đất số 17	312,40	CLN	850	1.327.700	265.000	10	200.000
141	An Cầu, Tờ bản đồ số 104, Thửa đất số 31	304,30	NTS	750	1.141.125	228.000	10	200.000
142	An Cầu, Tờ bản đồ số 105, Thửa đất số 8	261,30	CLN	850	1.110.525	222.000	10	200.000
143	An Cầu, Tờ bản đồ số 109, Thửa đất số 90	298,80	BHK	750	1.120.500	224.000	10	200.000
144	An Cầu, Tờ bản đồ số 110, Thửa đất số 9	311,80	NTS	750	1.169.250	233.000	10	200.000
145	An Cầu, Tờ bản đồ số 110, Thửa đất số 6	306,40	CLN	850	1.302.200	260.000	10	200.000
146	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 48	256,50	CLN	850	1.090.125	218.000	10	200.000
147	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 76	541,40	NTS	750	2.030.250	406.000	10	200.000
148	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 99	672,50	NTS	750	2.521.875	504.000	10	200.000

149	Trà Dương, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 296	3960,00	CLN	850	16.830.000	3.366.000	10	200.000
150	Trà Dương, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 158	648,00	LUC	750	2.430.000	486.000	10	200.000
151	Trà Dương, Tờ bản đồ số 74, Thửa đất số 125	5580,00	CLN	850	23.715.000	4.743.000	10	200.000
152	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 215	160,00	NTS	750	600.000	120.000	10	200.000
153	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 233	81,00	BHK	750	303.750	60.000	10	200.000
154	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 234	215,20	NTS	750	807.000	161.000	10	200.000
155	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 237	418,20	NTS	750	1.568.250	313.000	10	200.000
156	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 256	393,20	NTS	750	1.474.500	294.000	10	200.000
157	Trà Dương, Tờ bản đồ số 92, Thửa đất số 45	1340,80	CLN	850	5.698.400	1.139.000	10	200.000
158	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 28	230,00	BHK	750	862.500	172.000	10	200.000
159	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 25	2880,00	CLN	850	12.240.000	2.448.000	10	200.000
160	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 98	720,00	NTS	750	2.700.000	540.000	10	200.000
161	Trà Dương, Tờ bản đồ số 74, Thửa đất số 52	720,00	NTS	750	2.700.000	540.000	10	200.000
162	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 197	490,00	CLN	850	2.082.500	416.000	10	200.000
163	Trà Dương, Tờ bản đồ số 92, Thửa đất số 43	864,00	BHK	750	3.240.000	648.000	10	200.000
164	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 278	153,00	NTS	750	573.750	114.000	10	200.000
165	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 101	1400,00	NTS	750	5.250.000	1.050.000	10	200.000
166	Trà Dương, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 357	4320,00	CLN	850	18.360.000	3.672.000	10	200.000
167	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 280	106,60	CLN	850	453.050	90.000	10	200.000
168	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 239	370,00	NTS	750	1.387.500	277.000	10	200.000
169	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 91	1146,00	NTS	750	4.297.500	859.000	10	200.000
170	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 90	950,00	NTS	750	3.562.500	712.000	10	200.000
171	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 175	784,40	CLN	850	3.333.700	666.000	10	200.000
172	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 112	441,80	NTS	750	1.656.750	331.000	10	200.000
173	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 63	360,00	NTS	750	1.350.000	270.000	10	200.000

174	Trà Dương, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 21	826,00	NTS	750	3.097.500	619.000	10	200.000
175	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 47	786,00	NTS	750	2.947.500	589.000	10	200.000
176	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 177	179,00	CLN	850	760.750	152.000	10	200.000
177	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 81	2160,00	CLN	850	9.180.000	1.836.000	10	200.000
178	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 50	519,60	NTS	750	1.948.500	389.000	10	200.000
179	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 43	473,40	NTS	750	1.775.250	355.000	10	200.000
180	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 165	797,00	NTS	750	2.988.750	597.000	10	200.000
181	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 204	345,90	CLN	850	1.470.075	294.000	10	200.000
182	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 116	655,00	NTS	750	2.456.250	491.000	10	200.000
183	Trà Dương, Tờ bản đồ số 92, Thửa đất số 16	536,10	CLN	850	2.278.425	455.000	10	200.000
184	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 318	222,10	CLN	850	943.925	188.000	10	200.000
185	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 45	640,30	NTS	750	2.401.125	480.000	10	200.000
186	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 107	555,00	NTS	750	2.081.250	416.000	10	200.000
187	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 174	170,00	NTS	750	637.500	127.000	10	200.000
188	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 142	360,00	NTS	750	1.350.000	270.000	10	200.000
189	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 153	483,50	NTS	750	1.813.125	362.000	10	200.000
190	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 187	263,50	NTS	750	988.125	197.000	10	200.000
191	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 3	96,40	CLN	850	409.700	81.000	10	200.000
192	Trà Dương, Tờ bản đồ số 91, Thửa đất số 6	3547,50	NTS	750	13.303.125	2.660.000	10	200.000
193	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 126	260,30	CLN	850	1.106.275	221.000	10	200.000
194	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 166	584,50	NTS	750	2.191.875	438.000	10	200.000
195	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 337	700,00	CLN	850	2.975.000	595.000	10	200.000
196	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 135	839,70	CLN	850	3.568.725	713.000	10	200.000
197	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 117	272,30	CLN	850	1.157.275	231.000	10	200.000
198	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 118	348,20	NTS	750	1.305.750	261.000	10	200.000

199	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 23	397,20	NTS	750	1.489.500	297.000	10	200.000
200	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 40	105,50	CLN	850	448.375	89.000	10	200.000
201	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 178	499,70	NTS	750	1.873.875	374.000	10	200.000
202	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 70	6696,00	CLN	850	28.458.000	5.691.000	10	200.000
203	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 106	415,30	NTS	750	1.557.375	311.000	10	200.000
204	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 299	779,00	BHK	750	2.921.250	584.000	10	200.000
205	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 86	920,00	NTS	750	3.450.000	690.000	10	200.000
206	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 123	348,80	NTS	750	1.308.000	261.000	10	200.000
207	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 138	149,90	BHK	750	562.125	112.000	10	200.000
208	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 149	146,20	NTS	750	548.250	109.000	10	200.000
209	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 31	140,00	BHK	750	525.000	105.000	10	200.000
210	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 164	398,70	NTS	750	1.495.125	299.000	10	200.000
211	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 54	415,80	NTS	750	1.559.250	311.000	10	200.000
212	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 76	590,00	BHK	750	2.212.500	442.000	10	200.000
213	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 210	1556,20	LUC	750	5.835.750	1.167.000	10	200.000
214	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 228	1300,40	LUC	750	4.876.500	975.000	10	200.000
215	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 243	2722,80	LUC	750	10.210.500	2.042.000	10	200.000
216	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 190	1482,60	LUC	750	5.559.750	1.111.000	10	200.000
217	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 213	1495,60	LUC	750	5.608.500	1.121.000	10	200.000
218	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 212	1397,00	LUC	750	5.238.750	1.047.000	10	200.000
219	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 15	3707,90	LUC	750	13.904.625	2.780.000	10	200.000
220	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 46	2904,80	LUC	750	10.893.000	2.178.000	10	200.000
221	Trà Dương, Tờ bản đồ số 68, Thửa đất số 66	1740,70	LUC	750	6.527.625	1.305.000	10	200.000
222	Trà Dương, Tờ bản đồ số 69, Thửa đất số 254	5583,90	LUC	750	20.939.625	4.187.000	10	200.000
223	Trà Dương, Tờ bản đồ số 69, Thửa đất số 266	3671,50	LUC	750	13.768.125	2.753.000	10	200.000

224	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 301	591,20	NTS	750	2.217.000	443.000	10	200.000
225	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 80	763,40	CLN	850	3.244.450	648.000	10	200.000
226	Trà Dương, Tờ bản đồ số 73, Thửa đất số 336	3948,90	CLN	850	16.782.825	3.356.000	10	200.000
227	Trà Dương, Tờ bản đồ số 83, Thửa đất số 45	6915,80	BHK	750	25.934.250	5.186.000	10	200.000
228	Trà Dương, Tờ bản đồ số 74, Thửa đất số 345	1469,90	BHK	750	5.512.125	1.102.000	10	200.000
229	Trà Dương, Tờ bản đồ số 84, Thửa đất số 125	996,70	NTS	750	3.737.625	747.000	10	200.000
230	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 104	706,50	NTS	750	2.649.375	529.000	10	200.000
231	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 347	571,90	CLN	850	2.430.575	486.000	10	200.000
232	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 322	534,80	NTS	750	2.005.500	401.000	10	200.000
233	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 345	477,40	NTS	750	1.790.250	358.000	10	200.000
234	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 156	385,70	NTS	750	1.446.375	289.000	10	200.000
235	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 89	369,40	CLN	850	1.569.950	313.000	10	200.000
236	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 103	298,40	NTS	750	1.119.000	223.000	10	200.000
237	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 323	258,70	NTS	750	970.125	194.000	10	200.000
238	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 172	323,50	CLN	850	1.374.875	274.000	10	200.000
239	Trà Dương, Tờ bản đồ số 86, Thửa đất số 252	298,30	CLN	850	1.267.775	253.000	10	200.000
240	Trà Dương, Tờ bản đồ số 87, Thửa đất số 51	361,50	CLN	850	1.536.375	307.000	10	200.000
241	Trà Dương, Tờ bản đồ số 92, Thửa đất số 14	1413,00	NTS	750	5.298.750	1.059.000	10	200.000
242	Trà Dương, Tờ bản đồ số 92, Thửa đất số 30	391,20	CLN	850	1.662.600	332.000	10	200.000
243	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 481	1348,30	CLN	850	5.730.275	1.146.000	10	200.000
244	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 39	838,50	NTS	750	3.144.375	628.000	10	200.000
245	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 278	582,00	BHK	750	2.182.500	436.000	10	200.000
246	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 18	397,20	CLN	850	1.688.100	337.000	10	200.000
247	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 124	1137,90	CLN	850	4.836.075	967.000	10	200.000
248	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 221	1044,00	CLN	850	4.437.000	887.000	10	200.000

249	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 15	373,90	CLN	850	1.589.075	317.000	10	200.000
250	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 126	874,50	NTS	750	3.279.375	655.000	10	200.000
251	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 21	396,00	NTS	750	1.485.000	297.000	10	200.000
252	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 9	290,60	NTS	750	1.089.750	217.000	10	200.000
253	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 10	1897,80	NTS	750	7.116.750	1.423.000	10	200.000
254	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 99	217,00	NTS	750	813.750	162.000	10	200.000
255	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 491	1440,00	CLN	850	6.120.000	1.224.000	10	200.000
256	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 125	1096,00	CLN	850	4.658.000	931.000	10	200.000
257	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 117	733,00	CLN	850	3.115.250	623.000	10	200.000
258	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 103	1197,30	CLN	850	5.088.525	1.017.000	10	200.000
259	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 76	3515,00	NTS	750	13.181.250	2.636.000	10	200.000
260	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 78	470,00	CLN	850	1.997.500	399.000	10	200.000
261	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 21	524,00	NTS	750	1.965.000	393.000	10	200.000
262	Võng Phan, Tờ bản đồ số 106, Thửa đất số 19	290,00	BHK	750	1.087.500	217.000	10	200.000
263	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 127	1000,80	CLN	850	4.253.400	850.000	10	200.000
264	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 20	399,60	NTS	750	1.498.500	299.000	10	200.000
265	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 572	2712,40	LUC	750	10.171.500	2.034.000	10	200.000
266	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 570	4722,10	LUC	750	17.707.875	3.541.000	10	200.000
267	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 569	4819,30	LUC	750	18.072.375	3.614.000	10	200.000
268	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 554	962,00	LUC	750	3.607.500	721.000	10	200.000
269	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 553	918,60	LUC	750	3.444.750	688.000	10	200.000
270	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 6	2412,10	LUC	750	9.045.375	1.809.000	10	200.000
271	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 577	1143,80	NTS	750	4.289.250	857.000	10	200.000
272	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 9	430,90	NTS	750	1.615.875	323.000	10	200.000
273	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 242	26500,00	NTS	750	99.375.000	19.875.000	10	200.000

274	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 126	26014,00	NTS	750	97.552.500	19.510.000	10	200.000
275	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 77	11166,30	NTS	750	41.873.625	8.374.000	10	200.000
276	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 78	8764,40	CLN	850	37.248.700	7.449.000	10	200.000
277	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 31	1087,00	NTS	750	4.076.250	815.000	10	200.000
278	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 483	942,20	CLN	850	4.004.350	800.000	10	200.000
279	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 40	526,80	NTS	750	1.975.500	395.000	10	200.000
280	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 77	2891,50	NTS	750	10.843.125	2.168.000	10	200.000
281	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 86	92,80	NTS	750	348.000	69.000	10	200.000
282	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 411	7260,10	CLN	850	30.855.425	6.171.000	10	200.000
283	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 412	1704,10	CLN	850	7.242.425	1.448.000	10	200.000
284	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 249	320,00	CLN	850	1.360.000	272.000	10	200.000
285	Võng Phan, Tờ bản đồ số 88, Thửa đất số 27	250,00	NTS	750	937.500	187.000	10	200.000
286	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 27	390,00	NTS	750	1.462.500	292.000	10	200.000
287	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 107	499,00	NTS	750	1.871.250	374.000	10	200.000
288	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 102	1227,60	NTS	750	4.603.500	920.000	10	200.000
289	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 151	250,00	NTS	750	937.500	187.000	10	200.000
290	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 70	303,10	NTS	750	1.136.625	227.000	10	200.000
291	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 17	380,00	NTS	750	1.425.000	285.000	10	200.000
292	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 24	1704,00	NTS	750	6.390.000	1.278.000	10	200.000
293	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 33	260,00	CLN	850	1.105.000	221.000	10	200.000
294	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 77	897,00	NTS	750	3.363.750	672.000	10	200.000
295	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 90	1185,10	CLN	850	5.036.675	1.007.000	10	200.000
296	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 115	516,60	NTS	750	1.937.250	387.000	10	200.000
297	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 7	800,00	NTS	750	3.000.000	600.000	10	200.000
298	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 220	467,00	NTS	750	1.751.250	350.000	10	200.000

299	Võng Phan, Tờ bản đồ số 88, Thửa đất số 9	1303,40	CLN	850	5.539.450	1.107.000	10	200.000
300	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 486	1222,10	LUC	750	4.582.875	916.000	10	200.000
301	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 44	159,80	CLN	850	679.150	135.000	10	200.000
302	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 58	578,20	CLN	850	2.457.350	491.000	10	200.000
303	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 177	600,00	NTS	750	2.250.000	450.000	10	200.000
304	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 128	540,00	CLN	850	2.295.000	459.000	10	200.000
305	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 123	1570,00	CLN	850	6.672.500	1.334.000	10	200.000
306	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 130	296,80	NTS	750	1.113.000	222.000	10	200.000
307	Võng Phan, Tờ bản đồ số 101, Thửa đất số 75	641,70	BHK	750	2.406.375	481.000	10	200.000
308	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 19	518,00	CLN	850	2.201.500	440.000	10	200.000
309	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 129	315,00	CLN	850	1.338.750	267.000	10	200.000
310	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 252	900,00	CLN	850	3.825.000	765.000	10	200.000
311	Võng Phan, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 90	7607,10	LUC	750	28.526.625	5.705.000	10	200.000
312	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 80	2466,60	CLN	850	10.483.050	2.096.000	10	200.000
313	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 44	1615,60	NTS	750	6.058.500	1.211.000	10	200.000
314	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 485	1015,90	CLN	850	4.317.575	863.000	10	200.000
315	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 58	385,00	NTS	750	1.443.750	288.000	10	200.000
316	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 38	432,00	NTS	750	1.620.000	324.000	10	200.000
317	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 482	2171,50	CLN	850	9.228.875	1.845.000	10	200.000
318	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 123	540,00	BHK	750	2.025.000	405.000	10	200.000
319	Võng Phan, Tờ bản đồ số 70, Thửa đất số 9	1633,80	LUC	750	6.126.750	1.225.000	10	200.000
320	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 581	676,20	CLN	850	2.873.850	574.000	10	200.000
321	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 437	1399,50	LUC	750	5.248.125	1.049.000	10	200.000
322	Võng Phan, Tờ bản đồ số 71, Thửa đất số 573	628,90	CLN	850	2.672.825	534.000	10	200.000
323	Võng Phan, Tờ bản đồ số 72, Thửa đất số 555	678,10	LUC	750	2.542.875	508.000	10	200.000

324	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 360	1354,50	BHK	750	5.079.375	1.015.000	10	200.000
325	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 437	1001,70	CLN	850	4.257.225	851.000	10	200.000
326	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 4	872,30	LUC	750	3.271.125	654.000	10	200.000
327	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 446	731,00	BHK	750	2.741.250	548.000	10	200.000
328	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 444	722,00	BHK	750	2.707.500	541.000	10	200.000
329	Võng Phan, Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 18	609,20	NTS	750	2.284.500	456.000	10	200.000
330	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 154	1066,60	BHK	750	3.999.750	799.000	10	200.000
331	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 487	1640,70	CLN	850	6.972.975	1.394.000	10	200.000
332	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 125	1173,50	BHK	750	4.400.625	880.000	10	200.000
333	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 12	758,90	LUC	750	2.845.875	569.000	10	200.000
334	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 135	642,30	BHK	750	2.408.625	481.000	10	200.000
335	Võng Phan, Tờ bản đồ số 88, Thửa đất số 18	466,00	CLN	850	1.980.500	396.000	10	200.000
336	Võng Phan, Tờ bản đồ số 88, Thửa đất số 32	254,70	NTS	750	955.125	191.000	10	200.000
337	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 16	1847,20	NTS	750	6.927.000	1.385.000	10	200.000
338	Võng Phan, Tờ bản đồ số 94, Thửa đất số 57	3969,40	NTS	750	14.885.250	2.977.000	10	200.000
339	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 51	703,30	CLN	850	2.989.025	597.000	10	200.000
340	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 180	638,40	NTS	750	2.394.000	478.000	10	200.000
341	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 109	459,30	NTS	750	1.722.375	344.000	10	200.000
342	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 194	275,50	NTS	750	1.033.125	206.000	10	200.000
343	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 53	266,70	CLN	850	1.133.475	226.000	10	200.000
344	Võng Phan, Tờ bản đồ số 95, Thửa đất số 129	1025,30	NTS	750	3.844.875	768.000	10	200.000
345	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 179	3722,30	NTS	750	13.958.625	2.791.000	10	200.000
346	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 63	991,70	CLN	850	4.214.725	842.000	10	200.000
347	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 253	502,50	CLN	850	2.135.625	427.000	10	200.000
348	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 162	381,10	NTS	750	1.429.125	285.000	10	200.000

349	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 7	285,60	CLN	850	1.213.800	242.000	10	200.000
350	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 58	251,90	CLN	850	1.070.575	214.000	10	200.000
351	Võng Phan, Tờ bản đồ số 96, Thửa đất số 40	450,60	CLN	850	1.915.050	383.000	10	200.000
352	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 30	543,50	NTS	750	2.038.125	407.000	10	200.000
353	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 25	363,70	CLN	850	1.545.725	309.000	10	200.000
354	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 29	2424,70	NTS	750	9.092.625	1.818.000	10	200.000
355	Võng Phan, Tờ bản đồ số 102, Thửa đất số 88	341,40	BHK	750	1.280.250	256.000	10	200.000
356	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 114	2664,00	CLN	850	11.322.000	2.264.000	10	200.000
357	Võng Phan, Tờ bản đồ số 81, Thửa đất số 61	2125,00	BHK	750	7.968.750	1.593.000	10	200.000
358	Võng Phan, Tờ bản đồ số 78, Thửa đất số 484	831,70	BHK	750	3.118.875	623.000	10	200.000
359	Võng Phan, Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 41	2125,00	NTS	750	7.968.750	1.593.000	10	200.000
	Tổng	662.051,40			2.558.971.750			